

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch diện tích được hỗ trợ giá sản phẩm
dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Định**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Văn bản số 5962/BNN-TCTL ngày 29/7/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn xác định diện tích được tưới, cấp nước tạo nguồn bậc 2 trở lên;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 110/TTr-SNN ngày 23/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch diện tích tưới tiêu nước năm 2023 trên địa bàn tỉnh được hỗ trợ giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi với các nội dung sau:

Tổng diện tích kế hoạch năm 2023 toàn tỉnh là **109.875,35** ha, bao gồm Công ty **74.600,00** ha, địa phương **63.755,67** ha, diện tích tạo và nhận nguồn **28.480,32** ha, trong đó:

1. Công ty TNHH Khai thác CTTL	74.600,00 ha.
a) Diện tích tưới động lực	794,68 ha.
- Diện tích chủ động hoàn toàn	699,68 ha.
- Diện tích tạo nguồn bằng động lực	95,00 ha.
b) Diện tích tưới trọng lực	73.805,32 ha.
- Diện tích chủ động hoàn toàn	45.420,00 ha.
- Diện tích tạo nguồn bằng trọng lực	28.385,32 ha.

2. Các huyện, thị xã, thành phố	63.755,67 ha.
a) Diện tích động lực	23.450,61 ha.
- <i>Diện tích động lực chủ động hoàn toàn</i>	12.480,95 ha.
- <i>Diện tích tưới tạo nguồn bậc 2 của địa phương</i>	1.631,15 ha.
- <i>Diện tích nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực</i>	7.667,15 ha.
- <i>Diện tích tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực</i>	1.671,36 ha.
b) Diện tích tưới trọng lực	39.487,47 ha.
- <i>Diện tích tưới trọng lực chủ động hoàn toàn</i>	20.345,45 ha.
- <i>Diện tích nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực</i>	19.047,02 ha.
- <i>Diện tích tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực</i>	95,00 ha.
c) Diện tích trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ	817,59 ha.
3. Tổng kế hoạch diện tích toàn tỉnh	109.875,35 ha.

(Chi tiết theo các Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp Sở Tài chính kiểm tra, hướng dẫn các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Giám đốc Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVPNN;
- Lưu: VT, K10

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục I :

BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH DIỆN TÍCH HỖ TRỢ GIÁ SẢN PHẨM DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực						Biện pháp trọng lực						TL kết hợp ĐL hỗ trợ	
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn
(1)	(2)	(3)=(4)+(10)+(16)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(11)+(12)+(13)+(14)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15) =(7)+(8)+(9)+(12)+(13)+(14)	(16)=(17)	(17)
A	Công ty TNHH Khai thác CTTL	74.600,00	794,68	699,68	-	-	-	95,00	73.805,32	45.420,00	28.385,32	-	-	28.480,32	-	-
1	Vùng miền núi	980,28	-	-	-	-	-	-	980,28	980,28	-	-	-	-	-	-
a	Cây lúa	753,72	-						753,72	753,72				-		
b	Cây màu	226,56	-						226,56	226,56				-		
2	Vùng đồng bằng	73.619,72	794,68	699,68	-	-	-	95,00	72.825,04	44.439,72	28.385,32	-	-	28.480,32	-	-
a	Cây lúa	63.145,61	587,36	512,36				75,00	62.558,25	40.164,42	22.393,83			22.468,83		
b	Cây màu	10.236,95	207,32	187,32				20,00	10.029,63	4.256,30	5.773,33			5.793,33		
c	Thủy sản	237,16	-	-					237,16	19,00	218,16			218,16		
B	Huyện ,TX, TP	63.755,67	23.545,61	12.480,95	1.631,15	7.667,15	1.671,36	95,00	39.392,47	20.345,45	-	19.047,02	-	28.480,53	817,59	817,59
1	Vùng miền núi	1.629,36	-	-	-	-	-	-	1.629,36	1.629,36	-	-	-	-	-	-
a	Cây lúa	1.621,06	-	-	-	-	-	-	1.621,06	1.621,06		-	-	-	-	-
b	Cây màu	2,60	-	-	-	-	-	-	2,60	2,60		-	-	-	-	-
c	Thủy sản	5,70	-	-	-	-	-	-	5,70	5,70		-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng	62.126,31	23.545,61	12.480,95	1.631,15	7.667,15	1.671,36	95,00	37.763,11	18.716,09	-	19.047,02	-	28.480,53	817,59	817,59
a	Cây lúa	50.296,67	19.141,58	10.185,24	1.532,91	5.751,80	1.596,63	75,00	30.409,51	15.363,90	-	15.045,61	-	22.469,04	745,58	745,58
b	Cây màu	11.305,75	4.337,28	2.231,46	98,24	1.912,85	74,73	20,00	6.896,46	3.110,71	-	3.785,75	-	5.793,33	72,01	72,01
c	Thủy sản	430,55	66,75	64,25	-	2,50	-	-	363,80	148,14	-	215,66	-	218,16	-	
d	Muối	93,34	-						93,34	93,34				-	-	
B1	Huyện An Lão	1.527,73	22,02	22,02	-	-			1.505,71	1.505,71	-	-		-	-	-
1	Vùng miền núi	826,00	-	-	-	-			826,00	826,00	-	-		-	-	-
a	Cây lúa	822,50	-						822,50	822,50				-		
b	Cây màu	2,60	-						2,60	2,60				-		
c	Thủy sản	0,90	-	-					0,90	0,90				-		
2	Vùng đồng bằng	701,73	22,02	22,02	-	-			679,71	679,71	-	-		-	-	-
a	Cây lúa	674,68	22,02	22,02					652,66	652,66				-		
b	Cây màu	21,80	-						21,80	21,80				-		

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực						Biện pháp trọng lực						TL kết hợp DL hỗ trợ	
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn
(1)	(2)	(3)=(4)+(10)+(16)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(11)+(12)+(13)+(14)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15) =(7)+(8)+(9)+(12)+(13)+(14)	(16)=(17)	(17)
c	Thủy sản	5,25	-						5,25	5,25						
B2	Huyện Vĩnh Thạnh	817,01	130,38	130,38	-	-			686,63	651,53	-	35,10	-	35,10	-	-
1	Vùng miền núi	405,17	-	-	-	-			405,17	405,17	-	-	-	-	-	-
a	Cây lúa	400,37	-						400,37	400,37						
b	Cây màu	-	-						-							
c	Thủy sản	4,80	-						4,80	4,80				-		
2	Vùng đồng bằng	411,84	130,38	130,38	-	-			281,46	246,36	-	35,10	-	35,10	-	-
a	Cây lúa	350,19	99,38	99,38					250,81	229,71		21,10		21,10		
b	Cây màu	44,00	30,00	30,00					14,00			14,00		14,00		
c	Thủy sản	17,65	1,00	1,00					16,65	16,65						
B3	Huyện Vân Canh	488,62	238,73	238,73	-	-			249,89	249,89	-	-		-	-	-
1	Vùng miền núi	-	-	-	-	-			-	-	-	-		-	-	-
2	Vùng đồng bằng	488,62	238,73	238,73	-	-			249,89	249,89	-	-		-	-	-
a	Cây lúa	488,62	238,73	238,73					249,89	249,89				-		
b	Cây màu	-	-						-					-		
B4	Huyện Hoài Ân	7.786,95	4.072,39	3.937,54	88,83	-			3.463,40	2.578,85	-	884,55		930,57	251,16	251,16
1	Vùng miền núi	332,75	-	-	-	-			332,75	332,75	-	-		-	-	-
a	Cây lúa	332,75	-						332,75	332,75				-		
b	Cây màu	-	-						-					-		
2	Vùng đồng bằng	7.454,20	4.072,39	3.937,54	88,83	46,02			3.130,65	2.246,10	-	884,55		930,57	251,16	251,16
a	Cây lúa	6.546,46	3.546,97	3.434,93	88,83	23,21			2.753,99	1.906,97		847,02		870,23	245,50	245,50
b	Cây màu	907,74	525,42	502,61		22,81			376,66	339,13		37,53		60,34	5,66	5,66
B5	Huyện Tây Sơn	9.551,30	3.328,65	2.223,93	149,50	935,22	-	20,00	6.222,65	3.323,09	-	2.899,56		3.854,78	-	-
1	Vùng miền núi	65,44	-	-	-	-			65,44	65,44	-	-		-	-	-
a	Cây lúa	65,44	-						65,44	65,44				-		
b	Cây màu	-	-						-					-		
2	Vùng đồng bằng	9.485,86	3.328,65	2.223,93	149,50	935,22	-	20,00	6.157,21	3.257,65	-	2.899,56		3.854,78	-	-
a	Cây lúa	6.075,44	2.011,43	1.703,21	149,50	158,72			4.064,01	2.863,05		1.200,96		1.359,68		
b	Cây màu	3.410,42	1.317,22	520,72		776,50		20,00	2.093,20	394,60		1.698,60		2.495,10		
B6	Thị xã Hoài Nhơn	9.196,59	3.804,15	2.630,96	602,14	52,96	518,09		5.111,08	3.745,54	-	1.365,54	-	1.936,59	281,36	281,36
1	Vùng miền núi	-	-	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng	9.196,59	3.804,15	2.630,96	602,14	52,96	518,09		5.111,08	3.745,54	-	1.365,54	-	1.936,59	281,36	281,36

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực						Biện pháp trọng lực						TL kết hợp DL hỗ trợ	
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn
(1)	(2)	(3)=(4)+(10)+(16)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(11)+(12)+(13)+(14)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15) =(7)+(8)+(9)+(12)+(13)+(14)	(16)=(17)	(17)
a	Cây lúa	7.232,14	3.253,49	2.167,85	541,26	52,96	491,42		3.706,43	2.380,16		1.326,27		1.870,65	272,22	272,22
b	Cây màu	1.774,96	487,41	399,86	60,88	-	26,67		1.278,41	1.239,14		39,27		65,94	9,14	9,14
c	Thủy sản	189,49	63,25	63,25					126,24	126,24		-	-	-	-	
B7	Huyện Phù Mỹ	12.117,53	1.110,47	994,07	-	41,40	-	75,00	11.007,06	4.566,12	-	6.440,94	-	6.557,34	-	-
1	Vùng miền núi	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng	12.117,53	1.110,47	994,07	-	41,40	-	75,00	11.007,06	4.566,12	-	6.440,94	-	6.557,34	-	-
a	Cây lúa	9.825,67	1.040,41	965,41				75,00	8.785,26	3.635,94		5.149,32		5.224,32		
b	Cây màu	2.198,52	70,06	28,66		41,40			2.128,46	836,84		1.291,62		1.333,02		
c	Muối	93,34	-						93,34	93,34				-		
B8	Huyện Phù Cát	8.555,17	1.682,80	770,43	-	912,37			6.872,37	3.271,52	-	3.600,85	-	4.513,22	-	-
1	Vùng miền núi	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng	8.555,17	1.682,80	770,43	-	912,37			6.872,37	3.271,52	-	3.600,85	-	4.513,22	-	-
a	Cây lúa	7.238,02	1.260,16	556,07		704,09			5.977,86	3.049,08		2.928,78		3.632,87	-	
b	Cây màu	1.317,15	422,64	214,36		208,28			894,51	222,44		672,07		880,35	-	
B9	Huyện Tuy Phước	5.244,49	2.330,86	464,91	790,68	-	1.075,27		2.833,33	190,35	-	2.642,98	-	3.718,25	80,30	80,30
1	Vùng miền núi	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng	5.244,49	2.330,86	464,91	790,68	-	1.075,27		2.833,33	190,35	-	2.642,98	-	3.718,25	80,30	80,30
a	Cây lúa	4.885,35	2.176,00	395,47	753,32		1.027,21		2.629,05	183,65		2.445,40		3.472,61	80,30	80,30
b	Cây màu	161,56	154,86	69,44	37,36		48,06		6,70	6,70				48,06	-	
c	Thủy sản	197,58	-				-		197,58			197,58		197,58	-	
B10	Thị xã An Nhơn	6.614,44	6.182,92	503,74	-	5.679,18	-		431,52	48,34	-	383,18	-	6.062,36	-	-
1	Vùng miền núi	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng	6.614,44	6.182,92	503,74	-	5.679,18	-		431,52	48,34	-	383,18	-	6.062,36	-	-
a	Cây lúa	5.388,83	4.976,31	163,49		4.812,82			412,52	48,34		364,18		5.177,00		
b	Cây màu	1.223,11	1.204,11	340,25		863,86			19,00			19,00		882,86		
c	Thủy sản	2,50	2,50			2,50			-					2,50		
B11	TP Quy Nhơn	1.855,84	642,24	564,24	-	-	78,00		1.008,83	214,51	-	794,32	-	872,32	204,77	204,77
1	Vùng miền núi	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng	1.855,84	642,24	564,24	-	-	78,00		1.008,83	214,51	-	794,32	-	872,32	204,77	204,77
a	Cây lúa	1.591,27	516,68	438,68			78,00		927,03	164,45		762,58		840,58	147,56	147,56
b	Cây màu	246,49	125,56	125,56					63,72	50,06		13,66		13,66	57,21	57,21
c	Thủy sản	18,08	-						18,08			18,08		18,08	-	

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực						Biện pháp trọng lực						TL kết hợp ĐL hỗ trợ	
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn
(1)	(2)	(3)=(4)+(10)+(16)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(11)+(12)+(13)+(14)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15) =(7)+(8)+(9)+(12)+(13)+(14)	(16)=(17)	(17)
C	Cộng toàn tỉnh	138.355,67	24.340,29	13.180,63	1.631,15	7.667,15	1.671,36	190,00	113.197,79	65.765,45	28.385,32	19.047,02	-	56.960,85	817,59	817,59
1	Vùng miền núi	2.609,64	-	-	-	-	-	-	2.609,64	2.609,64	-	-	-	-	-	-
a	Cây lúa	2.374,78	-	-	-	-	-	-	2.374,78	2.374,78	-	-	-	-	-	-
b	Cây màu	229,16	-	-	-	-	-	-	229,16	229,16	-	-	-	-	-	-
c	Thủy sản	5,70	-	-	-	-	-	-	5,70	5,70	-	-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng	135.746,03	24.340,29	13.180,63	1.631,15	7.667,15	1.671,36	190,00	110.588,15	63.155,81	28.385,32	19.047,02	-	56.960,85	817,59	817,59
a	Cây lúa	113.442,28	19.728,94	10.697,60	1.532,91	5.751,80	1.596,63	150,00	92.967,76	55.528,32	22.393,83	15.045,61	-	44.937,87	745,58	745,58
b	Cây màu	21.542,70	4.544,60	2.418,78	98,24	1.912,85	74,73	40,00	16.926,09	7.367,01	5.773,33	3.785,75	-	11.586,66	72,01	72,01
c	Thủy sản	667,71	66,75	64,25	-	2,50	-	-	600,96	167,14	218,16	215,66	-	436,32	-	-
d	Muối	93,34	-	-	-	-	-	-	93,34	93,34	-	-	-	-	-	-

hi chú :

- Lập bảng theo từng vụ Đông Xuân, Hè Thu, Mùa và tổng hợp thành bảng cả năm 2021; tổng hợp riêng cho vùng miền núi và vùng đồng bằng;
- Các xã miền núi theo Quyết định số 861/2021/QĐ-TTg, ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã miền núi giai đoạn 2021-2025;
- Cây màu gồm: Diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ Đông; cây công nghiệp gồm: cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu;
- Cột (7) diện tích tạo nguồn bậc 2 của địa phương tính riêng vì đơn giá bậc 2 x1,2 giá gốc, do vậy cột (4)= (5)+(6)+(7)+(8)
- Biện pháp động lực là tưới bằng bơm điện, bơm dầu; Biện pháp trọng lực: Tưới bằng hồ chứa, đập dâng (khiên cố hoặc đập bồi);
- Biện pháp trọng lực kết hợp động lực: Tưới bằng hồ chứa, đập dâng có hỗ trợ bơm điện hoặc bơm dầu
- Diện tích được tạo nguồn từ bậc 2 trở lên là diện tích sử dụng thêm ít nhất 2 giải pháp công trình để lấy nước từ CTTL đầu nguồn (theo hướng dẫn Văn bản số 5962/BNN-TCTL ngày 29/7/2014);
- Tổng diện tích các huyện, thị xã, thành phố có tính phần diện tích nhận tạo nguồn từ Công ty TNHH KT CTTL Bình Định;
- Tổng diện tích cả tỉnh = Diện tích Công ty + Diện tích địa phương - Diện tích tạo nguồn (do Công ty tạo nguồn),

Phụ lục II :

BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH DIỆN TÍCH HỖ TRỢ GIÁ SẢN PHẨM DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI - VỤ ĐÔNG XUÂN 2022-2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực						Biện pháp trọng lực						TL kết hợp ĐL hỗ trợ	
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn
(1)	(2)	(3)=(4)+(10)+(16)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(11)+(12)+(13)+(14)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15) =(7)+(8)+(9)+(12)+(13)+(14)	(16)=(17)	(17)
A	Công ty TNHH Khai thác CTTL	36.315,37	232,66	222,66	-	-	-	10,00	36.082,71	22.862,23	13.220,48	-	-	13.230,48	-	-
1	Vùng miền núi	477,39	-	-	-	-	-	-	477,39	477,39	-	-	-	-	-	-
a	Cây lúa	392,11	-						392,11	392,11				-		
b	Cây màu	85,28	-						85,28	85,28				-		
d	Thủy sản	-	-						-	-				-		
2	Vùng đồng bằng	35.837,98	232,66	222,66	-	-	-	10,00	35.605,32	22.384,84	13.220,48	-	-	13.230,48	-	-
a	Cây lúa	31.039,78	164,25	164,25				-	30.875,53	20.354,90	10.520,63			10.520,63		
b	Cây màu	4.561,04	68,41	58,41				10,00	4.492,63	2.010,94	2.481,69			2.491,69		
c	Thủy sản	237,16	-						237,16	19,00	218,16			218,16		
B	Huyện ,TX, TP	30.459,79	10.457,14	5.391,17	779,41	3.506,13	770,43	10,00	19.657,22	10.713,29	-	8.943,93	-	13.230,49	345,43	345,43
1	Vùng miền núi	909,06	-	-	-	-	-	-	909,06	909,06	-	-	-	-	-	-
a	Cây lúa	903,81	-	-	-	-	-	-	903,81	903,81		-	-	-	-	-
b	Cây màu	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-
c	Thủy sản	5,25	-	-	-	-	-	-	5,25	5,25		-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng	29.550,73	10.457,14	5.391,17	779,41	3.506,13	770,43	10,00	18.748,16	9.804,23	-	8.943,93	-	13.230,49	345,43	345,43
a	Cây lúa	24.949,65	8.893,09	4.636,64	730,29	2.785,32	740,84	-	15.723,75	8.729,28	-	6.994,47	-	10.520,63	332,81	332,81
b	Cây màu	4.295,37	1.543,35	736,33	49,12	718,31	29,59	10,00	2.739,40	1.005,60	-	1.733,80	-	2.491,70	12,62	12,62
c	Thủy sản	305,71	20,70	18,20	-	2,50	-	-	285,01	69,35	-	215,66	-	218,16	-	-
d	Muối	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B1	Huyện An Lão	744,82	11,01	11,01	-	-			733,81	733,81	-	-		-	-	-
1	Vùng miền núi	392,72	-	-	-	-			392,72	392,72	-	-		-	-	-
a	Cây lúa	392,27	-						392,27	392,27				-		
b	Cây màu	-	-						-					-		
c	Thủy sản	0,45	-	-					0,45	0,45				-		
2	Vùng đồng bằng	352,10	11,01	11,01	-	-			341,09	341,09	-	-		-	-	-
a	Cây lúa	349,47	11,01	11,01					338,46	338,46				-		
b	Cây màu	-	-						-					-		

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực						Biện pháp trọng lực						TL kết hợp DL hỗ trợ	
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn
c	Thủy sản	2,63	-						2,63	2,63						
B2	Huyện Vĩnh Thạnh	484,16	60,69	60,69	-	-			423,48	409,43	-	14,05	-	14,05	-	-
1	Vùng miền núi	274,74	-	-	-	-			274,74	274,74	-	-	-	-	-	-
a	Cây lúa	269,94	-						269,94	269,94						
b	Cây màu	-	-						-							
c	Thủy sản	4,80	-						4,80	4,80				-		
2	Vùng đồng bằng	209,43	60,69	60,69	-	-			148,74	134,69	-	14,05	-	14,05	-	-
a	Cây lúa	174,78	49,69	49,69					125,09	118,04		7,05		7,05		
b	Cây màu	17,00	10,00	10,00					7,00			7,00		7,00		
c	Thủy sản	17,65	1,00	1,00					16,65	16,65						
B3	Huyện Vân Canh	195,54	79,58	79,58	-	-			115,96	115,96	-	-		-	-	-
1	Vùng miền núi	-	-	-	-	-			-	-	-	-		-	-	-
a	Cây lúa	-	-						-					-		
b	Cây màu	-	-						-					-		
2	Vùng đồng bằng	195,54	79,58	79,58	-	-			115,96	115,96	-	-		-	-	-
a	Cây lúa	195,54	79,58	79,58					115,96	115,96				-		
b	Cây màu	-	-						-					-		
c	Thủy sản	-	-						-							
B4	Huyện Hoài Ân	3.884,47	1.854,18	1.795,52	35,65	23,01			1.878,86	1.442,74	-	436,12		459,13	151,43	151,43
1	Vùng miền núi	203,88	-	-	-	-			203,88	203,88	-	-		-	-	-
a	Cây lúa	203,88	-						203,88	203,88				-		
b	Cây màu	-	-						-					-		
2	Vùng đồng bằng	3.680,59	1.854,18	1.795,52	35,65	23,01			1.674,98	1.238,86	-	436,12		459,13	151,43	151,43
a	Cây lúa	3.419,03	1.677,34	1.623,48	35,65	18,21			1.590,84	1.173,49		417,35		435,56	150,85	150,85
b	Cây màu	261,56	176,84	172,04	-	4,80			84,14	65,37		18,77		23,57	0,58	0,58
B5	Huyện Tây Sơn	4.607,50	1.446,63	1.011,78	73,70	351,15	-	10,00	3.160,87	1.784,48	-	1.376,39		1.737,54	-	-
1	Vùng miền núi	37,72	-	-	-	-			37,72	37,72	-	-		-	-	-
a	Cây lúa	37,72	-						37,72	37,72				-		
b	Cây màu	-	-						-					-		
2	Vùng đồng bằng	4.569,78	1.446,63	1.011,78	73,70	351,15	-	10,00	3.123,15	1.746,76	-	1.376,39		1.737,54	-	-
a	Cây lúa	3.119,49	988,54	840,38	73,70	74,46			2.130,95	1.551,86		579,09		653,55		
b	Cây màu	1.450,29	458,09	171,40	-	276,69		10,00	992,20	194,90		797,30		1.083,99		
B6	Thị xã Hoài Nhơn	4.114,60	1.799,94	1.228,86	301,07	26,48	243,53		2.223,66	1.527,89	-	695,77	-	965,78	91,00	91,00
1	Vùng miền núi	-	-	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực						Biện pháp trọng lực						TL kết hợp DL hỗ trợ	
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn
a	Cây lúa	-	-						-					-	-	
b	Cây màu	-	-						-					-	-	
2	Vùng đồng bằng	4.114,60	1.799,94	1.228,86	301,07	26,48	243,53		2.223,66	1.527,89	-	695,77	-	965,78	91,00	91,00
a	Cây lúa	3.690,00	1.628,10	1.097,02	270,63	26,48	233,97		1.972,90	1.288,85		684,05		944,50	89,00	89,00
b	Cây màu	357,33	154,64	114,64	30,44		9,56		200,69	188,97		11,72		21,28	2,00	2,00
c	Thủy sản	67,27	17,20	17,20					50,07	50,07			-	-	-	
B7	Huyện Phù Mỹ	5.593,75	250,06	236,26	-	13,80	-		5.343,69	2.552,43	-	2.791,26	-	2.805,06	-	-
1	Vùng miền núi	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng	5.593,75	250,06	236,26	-	13,80	-		5.343,69	2.552,43	-	2.791,26	-	2.805,06	-	-
a	Cây lúa	4.524,55	225,83	225,83		-			4.298,72	2.122,73		2.175,99		2.175,99		
b	Cây màu	1.069,20	24,23	10,43		13,80			1.044,97	429,70		615,27		629,07		
B8	Huyện Phù Cát	4.123,16	689,33	308,56	-	380,77			3.433,83	1.801,78	-	1.632,05	-	2.012,82	-	-
1	Vùng miền núi	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng	4.123,16	689,33	308,56	-	380,77			3.433,83	1.801,78	-	1.632,05	-	2.012,82	-	-
a	Cây lúa	3.572,15	508,16	231,53		276,63			3.063,99	1.706,85		1.357,14		1.633,77	-	
b	Cây màu	551,01	181,17	77,03		104,14			369,84	94,93		274,91		379,05	-	
c	Thủy sản	-	-						-					-	-	
B9	Huyện Tuy Phước	2.707,49	1.061,61	204,72	368,99	-	487,90		1.603,58	183,30	-	1.420,28	-	1.908,18	42,30	42,30
1	Vùng miền núi	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng	2.707,49	1.061,61	204,72	368,99	-	487,90		1.603,58	183,30	-	1.420,28	-	1.908,18	42,30	42,30
a	Cây lúa	2.436,56	994,96	176,78	350,31		467,87		1.399,30	176,60		1.222,70		1.690,57	42,30	42,30
b	Cây màu	73,35	66,65	27,94	18,68		20,03		6,70	6,70				20,03	-	
c	Thủy sản	197,58	-				-		197,58			197,58		197,58	-	
B10	Thị xã An Nhơn	3.124,95	2.910,57	199,65	-	2.710,92	-		214,38	21,79	-	192,59	-	2.903,51	-	-
1	Vùng miền núi	-	-	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng	3.124,95	2.910,57	199,65	-	2.710,92	-		214,38	21,79	-	192,59	-	2.903,51	-	-
a	Cây lúa	2.683,66	2.471,28	81,74		2.389,54			212,38	21,79		190,59		2.580,13		
b	Cây màu	438,79	436,79	117,91		318,88			2,00			2,00		320,88		
c	Thủy sản	2,50	2,50			2,50			-					2,50		
B11	TP Quy Nhơn	879,34	293,54	254,54	-	-	39,00		525,10	139,68	-	385,42	-	424,42	60,70	60,70
1	Vùng miền núi	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng	879,34	293,54	254,54	-	-	39,00		525,10	139,68	-	385,42	-	424,42	60,70	60,70
a	Cây lúa	784,42	258,60	219,60			39,00		475,16	114,65		360,51		399,51	50,66	50,66
b	Cây màu	76,84	34,94	34,94					31,86	25,03		6,83		6,83	10,04	10,04

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực						Biện pháp trọng lực						TL kết hợp DL hỗ trợ	
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn
c	Thủy sản	18,08	-						18,08			18,08		18,08	-	
C	Cộng toàn tỉnh	66.775,15	10.689,80	5.613,83	779,41	3.506,13	770,43	20,00	55.739,93	33.575,52	13.220,48	8.943,93	-	26.460,97	345,43	345,43
1	Vùng miền núi	1.386,45	-	-	-	-	-	-	1.386,45	1.386,45	-	-	-	-	-	-
a	Cây lúa	1.295,92	-	-	-	-	-		1.295,92	1.295,92	-	-	-	-	-	
b	Cây màu	85,28	-	-	-	-	-		85,28	85,28	-	-	-	-	-	
c	Thủy sản	5,25	-	-	-	-	-		5,25	5,25	-	-	-	-	-	
2	Vùng đồng bằng	65.388,70	10.689,80	5.613,83	779,41	3.506,13	770,43	20,00	54.353,48	32.189,07	13.220,48	8.943,93	-	26.460,97	345,43	345,43
a	Cây lúa	55.989,43	9.057,34	4.800,89	730,29	2.785,32	740,84	-	46.599,28	29.084,18	10.520,63	6.994,47	-	21.041,26	332,81	332,81
b	Cây màu	8.856,40	1.611,76	794,74	49,12	718,31	29,59	20,00	7.232,03	3.016,54	2.481,69	1.733,80	-	4.983,39	12,62	12,62
c	Thủy sản	542,87	20,70	18,20	-	2,50	-	-	522,17	88,35	218,16	215,66	-	436,32	-	-
e	Muối	-	-			-	-	-	-	-		-	-	-	-	-

hi chú :

- Lập bảng theo từng vụ Đông Xuân, Hè Thu, Mùa và tổng hợp thành bảng cả năm 2021; tổng hợp riêng cho vùng miền núi và vùng đồng bằng;
- Các xã miền núi theo Quyết định số 861/2021/QĐ-TTg, ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã miền núi giai đoạn 2021-2025;
- Cây màu gồm: Diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ Đông; cây công nghiệp gồm: cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu;
- Cột (7) diện tích tạo nguồn bậc 2 của địa phương tính riêng vì đơn giá bậc 2 x1,2 giá gốc, do vậy cột (4)= (5)+(6)+(7)+(8)
- Biện pháp động lực là tưới bằng bơm điện, bơm dầu; Biện pháp trọng lực: Tưới bằng hồ chứa, đập dâng (khiên cố hoặc đập bồi);
- Biện pháp trọng lực kết hợp động lực: Tưới bằng hồ chứa, đập dâng có hỗ trợ bơm điện hoặc bơm dầu
- Diện tích được tạo nguồn từ bậc 2 trở lên là diện tích sử dụng thêm ít nhất 2 giải pháp công trình để lấy nước từ CTTL đầu nguồn (theo hướng dẫn Văn bản số 5962/BNN-TCTL ngày 29/7/2014);
- Tổng diện tích các huyện, thị xã, thành phố có tính phần diện tích nhận tạo nguồn từ Công ty TNHH KT CTTL Bình Định;
- Tổng diện tích cả tỉnh = Diện tích Công ty + Diện tích địa phương - Diện tích tạo nguồn (do Công ty tạo nguồn),

Phụ lục III :
BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH DIỆN TÍCH HỖ TRỢ GIÁ SẢN PHẨM DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI-VỤ HÈ THU 2023
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực						Biện pháp trọng lực						TL kết hợp DL hỗ trợ	
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn
(1)	(2)	(3)=(4)+(10)+(16)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(11)+(12)+(13)+(14)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(7)+(8)+(9)+(12)+(13)+(14)	(16)=(17)	(17)
A	Công ty TNHH Khai thác CTTL	35.607,35	526,52	441,52	-	-	-	85,00	35.080,83	22.215,46	12.865,37	-	-	12.950,37	-	-
1	Vùng miền núi	446,89	-	-	-	-	-	-	446,89	446,89	-	-	-	-	-	-
a	Cây lúa	361,61	-						361,61	361,61				-		
b	Cây màu	85,28	-						85,28	85,28				-		
d	Thủy sản	-	-						-		-			-		
2	Vùng đồng bằng	35.160,46	526,52	441,52	-	-	-	85,00	34.633,94	21.768,57	12.865,37	-	-	12.950,37	-	-
a	Cây lúa	30.579,54	423,11	348,11				75,00	30.156,43	19.724,52	10.431,91			10.506,91		
b	Cây màu	4.580,92	103,41	93,41				10,00	4.477,51	2.044,05	2.433,46			2.443,46		
c	Thủy sản	-	-						-	-						
B	Huyện ,TX, TP	27.367,08	11.443,66	5.884,91	851,74	3.721,07	900,93	85,00	15.483,40	7.240,03	-	8.243,37	-	12.950,37	440,03	440,03
1	Vùng miền núi	696,20	-	-	-	-	-		696,20	696,20	-	-	-	-	-	-
a	Cây lúa	693,15	-	-	-	-	-		693,15	693,15		-	-	-	-	-
b	Cây màu	2,60	-	-	-	-	-		2,60	2,60		-	-	-	-	-
c	Thủy sản	0,45	-	-	-	-	-		0,45	0,45		-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng	26.670,88	11.443,66	5.884,91	851,74	3.721,07	900,93	85,00	14.787,20	6.543,83	-	8.243,37	-	12.950,37	440,03	440,03
a	Cây lúa	22.136,30	9.693,92	5.031,44	802,62	2.929,07	855,79	75,00	12.029,60	5.382,55	-	6.647,05	-	10.506,91	412,77	412,77
b	Cây màu	4.316,39	1.703,68	807,42	49,12	792,00	45,14	10,00	2.585,45	989,13	-	1.596,32	-	2.443,46	27,26	27,26
c	Thủy sản	124,85	46,05	46,05	-	-	-		78,80	78,80	-	-	-	-	-	
d	Muối	93,34	-	-	-	-	-		93,34	93,34	-	-	-	-	-	
B1	Huyện An Lão	782,91	11,01	11,01	-	-			771,90	771,90	-	-		-	-	-
1	Vùng miền núi	433,28	-	-	-	-			433,28	433,28	-	-		-	-	-
a	Cây lúa	430,23	-						430,23	430,23				-		
b	Cây màu	2,60	-						2,60	2,60				-		
c	Thủy sản	0,45	-	-					0,45	0,45				-		
2	Vùng đồng bằng	349,63	11,01	11,01	-	-			338,62	338,62	-	-		-	-	-
a	Cây lúa	325,20	11,01	11,01					314,19	314,19				-		
b	Cây màu	21,80	-						21,80	21,80				-		

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực						Biện pháp trọng lực						TL kết hợp DL hỗ trợ	
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn
c	Thủy sản	2,63	-						2,63	2,63						
B2	Huyện Vĩnh Thạnh	291,74	59,69	59,69	-	-			232,05	218,00	-	14,05	-	14,05	-	-
1	Vùng miền núi	106,33	-	-	-	-			106,33	106,33	-	-	-	-	-	-
a	Cây lúa	106,33	-						106,33	106,33						
b	Cây màu	-	-						-							
d	Thủy sản	-	-						-					-		
2	Vùng đồng bằng	185,41	59,69	59,69	-	-			125,72	111,67	-	14,05	-	14,05	-	-
a	Cây lúa	175,41	49,69	49,69					125,72	111,67		14,05		14,05		
b	Cây màu	10,00	10,00	10,00					-					-		
d	Thủy sản	-	-						-							
B3	Huyện Vân Canh	146,54	79,58	79,58	-	-			66,96	66,96	-	-		-	-	-
1	Vùng miền núi	-	-	-	-	-			-	-	-	-		-	-	-
a	Cây lúa	-	-						-					-		
b	Cây màu	-	-						-					-		
2	Vùng đồng bằng	146,54	79,58	79,58	-	-			66,96	66,96	-	-		-	-	-
a	Cây lúa	146,54	79,58	79,58					66,96	66,96				-		
b	Cây màu	-	-						-					-		
	Thủy sản	-	-						-							
B4	Huyện Hoài Ân	3.610,14	2.082,73	2.006,54	53,18	-			1.427,68	979,44	-	448,24		471,25	99,73	99,73
1	Vùng miền núi	128,87	-	-	-	-			128,87	128,87	-	-		-	-	-
a	Cây lúa	128,87	-						128,87	128,87				-		
b	Cây màu	-	-						-					-		
2	Vùng đồng bằng	3.481,27	2.082,73	2.006,54	53,18	-			1.298,81	850,57	-	448,24		471,25	99,73	99,73
a	Cây lúa	3.127,23	1.869,63	1.811,45	53,18	5,00			1.162,95	733,48		429,47		434,47	94,65	94,65
b	Cây màu	354,04	213,10	195,09		18,01			135,86	117,09		18,77		36,78	5,08	5,08
B5	Huyện Tây Sơn	4.394,90	1.473,12	1.040,75	75,80	356,57	-	10,00	2.921,78	1.538,61	-	1.383,17		1.749,74	-	-
1	Vùng miền núi	27,72	-	-	-	-			27,72	27,72	-	-		-	-	-
a	Cây lúa	27,72	-						27,72	27,72				-		
b	Cây màu	-	-						-					-		
2	Vùng đồng bằng	4.367,18	1.473,12	1.040,75	75,80	356,57	-	10,00	2.894,06	1.510,89	-	1.383,17		1.749,74	-	-
a	Cây lúa	2.955,95	1.022,89	862,83	75,80	84,26			1.933,06	1.311,19		621,87		706,13		
b	Cây màu	1.411,23	450,23	177,92	-	272,31		10,00	961,00	199,70		761,30		1.043,61		
B6	Thị xã Hoài Nhơn	4.043,37	1.827,92	1.225,81	301,07	26,48	274,56		2.025,09	1.355,32	-	669,77	-	970,81	190,36	190,36

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực						Biện pháp trọng lực						TL kết hợp DL hỗ trợ	
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn
1	Vùng miền núi	-	-	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Cây lúa	-	-						-					-	-	
b	Cây màu	-	-						-					-	-	
2	Vùng đồng bằng	4.043,37	1.827,92	1.225,81	301,07	26,48	274,56		2.025,09	1.355,32	-	669,77	-	970,81	190,36	190,36
a	Cây lúa	3.376,71	1.598,84	1.044,28	270,63	26,48	257,45		1.594,65	952,43		642,22		926,15	183,22	183,22
b	Cây màu	544,44	183,03	135,48	30,44		17,11		354,27	326,72		27,55		44,66	7,14	7,14
c	Thủy sản	122,22	46,05	46,05			-		76,17	76,17		-	-	-	-	
B7	Huyện Phù Mỹ	3.813,83	542,01	453,21	-	13,80	-	75,00	3.271,82	1.178,33	-	2.093,49	-	2.182,29	-	-
1	Vùng miền núi	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng	3.813,83	542,01	453,21	-	13,80	-	75,00	3.271,82	1.178,33	-	2.093,49	-	2.182,29	-	-
a	Cây lúa	3.026,19	515,96	440,96				75,00	2.510,23	851,67		1.658,56		1.733,56		
b	Cây màu	694,30	26,05	12,25		13,80			668,25	233,32		434,93		448,73		
c	Muối	93,34	-						93,34	93,34				-		
B8	Huyện Phù Cát	3.656,25	820,77	289,17	-	531,60			2.835,48	1.023,02	-	1.812,46	-	2.344,06	-	-
1	Vùng miền núi	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng	3.656,25	820,77	289,17	-	531,60			2.835,48	1.023,02	-	1.812,46	-	2.344,06	-	-
a	Cây lúa	3.079,67	639,60	212,14		427,46			2.440,07	957,55		1.482,52		1.909,98	-	
b	Cây màu	576,58	181,17	77,03		104,14			395,41	65,47		329,94		434,08	-	
B9	Huyện Tuy Phước	2.537,00	1.269,25	260,19	421,69	-	587,37		1.229,75	7,05	-	1.222,70	-	1.810,07	38,00	38,00
1	Vùng miền núi	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng	2.537,00	1.269,25	260,19	421,69	-	587,37		1.229,75	7,05	-	1.222,70	-	1.810,07	38,00	38,00
a	Cây lúa	2.448,79	1.181,04	218,69	403,01		559,34		1.229,75	7,05		1.222,70		1.782,04	38,00	38,00
b	Cây màu	88,21	88,21	41,50	18,68		28,03		-	-				28,03	-	
B10	Thị xã An Nhơn	3.186,41	2.969,26	199,65	-	2.769,61	-		217,15	26,56	-	190,59	-	2.960,20	-	-
1	Vùng miền núi	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng	3.186,41	2.969,26	199,65	-	2.769,61	-		217,15	26,56	-	190,59	-	2.960,20	-	-
a	Cây lúa	2.667,76	2.467,61	81,74		2.385,87			200,15	26,56		173,59		2.559,46		
b	Cây màu	518,65	501,65	117,91		383,74			17,00			17,00		400,74		
B11	TP Quy Nhơn	893,99	298,32	259,32	-	-	39,00		483,73	74,83	-	408,90	-	447,90	111,94	111,94
1	Vùng miền núi	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng	893,99	298,32	259,32	-	-	39,00		483,73	74,83	-	408,90	-	447,90	111,94	111,94
a	Cây lúa	806,85	258,08	219,08			39,00		451,87	49,80		402,07		441,07	96,90	96,90
b	Cây màu	87,14	40,24	40,24					31,86	25,03		6,83		6,83	15,04	15,04
C	Cộng toàn tỉnh	62.974,43	11.970,18	6.326,43	851,74	3.721,07	900,93	170,00	50.564,22	29.455,49	12.865,37	8.243,37	-	25.900,74	440,03	440,03

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực						Biện pháp trọng lực						TL kết hợp DL hỗ trợ	
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn
1	Vùng miền núi	1.143,09	-	-	-	-	-	-	1.143,09	1.143,09	-	-	-	-	-	-
a	Cây lúa	1.054,76	-	-	-	-	-		1.054,76	1.054,76	-	-	-	-	-	
b	Cây màu	87,88	-	-	-	-	-		87,88	87,88	-	-	-	-	-	
c	Thủy sản	0,45	-	-	-	-	-		0,45	0,45	-	-	-	-	-	
2	Vùng đồng bằng	61.831,34	11.970,18	6.326,43	851,74	3.721,07	900,93	170,00	49.421,13	28.312,40	12.865,37	8.243,37	-	25.900,74	440,03	440,03
a	Cây lúa	52.715,84	10.117,03	5.379,55	802,62	2.929,07	855,79	150,00	42.186,03	25.107,07	10.431,91	6.647,05	-	21.013,82	412,77	412,77
b	Cây màu	8.897,31	1.807,09	900,83	49,12	792,00	45,14	20,00	7.062,96	3.033,18	2.433,46	1.596,32	-	4.886,92	27,26	27,26
c	Thủy sản	124,85	46,05	46,05	-	-	-	-	78,80	78,80	-	-	-	-	-	-
d	Muối	93,34	-			-	-	-	93,34	93,34		-	-	-	-	-

Ghi chú :

- Lập bảng theo từng vụ Đông Xuân, Hè Thu, Mùa và tổng hợp thành bảng cả năm 2021; tổng hợp riêng cho vùng miền núi và vùng đồng bằng;
- Các xã miền núi theo Quyết định số 861/2021/QĐ-TTg, ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã miền núi giai đoạn 2021-2025;
- Cây màu gồm: Diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ Đông; cây công nghiệp gồm: cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu;
- Cột (7) diện tích tạo nguồn bậc 2 của địa phương tính riêng vì đơn giá bậc 2 x1,2 giá gốc, do vậy cột (4)= (5)+(6)+(7)+(8)
- Biện pháp động lực là tưới bằng bơm điện, bơm dầu; Biện pháp trọng lực: Tưới bằng hồ chứa, đập dâng (kiến cổ hoặc đập bồi);
- Biện pháp trọng lực kết hợp động lực: Tưới bằng hồ chứa, đập dâng có hỗ trợ bơm điện hoặc bơm dầu
- Diện tích được tạo nguồn từ bậc 2 trở lên là diện tích sử dụng thêm ít nhất 2 giải pháp công trình để lấy nước từ CTTL đầu nguồn (theo hướng dẫn Văn bản số 5962/BNN-TCTL ngày 29/7/2014);
- Tổng diện tích các huyện, thị xã, thành phố có tính phần diện tích nhận tạo nguồn từ Công ty TNHH KT CTTL Bình Định;
- Tổng diện tích cả tỉnh = Diện tích Công ty + Diện tích địa phương - Diện tích tạo nguồn (do Công ty tạo nguồn),

Phụ lục IV:
BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH DIỆN TÍCH HỖ TRỢ GIÁ SẢN PHẨM DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI -VỤ MÙA 2023
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực						Biện pháp trọng lực						TL kết hợp ĐL hỗ trợ	
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn
(1)	(2)	(3)=(4)+(10)+(16)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(11)+(12)+(13)+(14)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15) =(7)+(8)+(9)+(12)+(13)+(14)	(16)=(17)	(17)
A	Công ty TNHH Khai thác CTTL	2.677,29	35,50	35,50	-	-	-	-	2.641,79	342,31	2.299,48	-	-	2.299,48	-	-
1	Vùng miền núi	56,00	-	-	-	-	-	-	56,00	56,00	-	-	-	-	-	-
a	Cây lúa	-	-						-	-						
b	Cây màu	56,00	-						56,00	56,00						
d	Thủy sản	-	-						-		-					
2	Vùng đồng bằng	2.621,29	35,50	35,50	-	-	-	-	2.585,79	286,31	2.299,48	-	-	2.299,48	-	-
a	Cây lúa	1.526,29	-						1.526,29	85,00	1.441,29			1.441,29		
b	Cây màu	1.095,00	35,50	35,50					1.059,50	201,31	858,19			858,19		
d	Thủy sản	-	-						-	-	-			-		
B	Huyện ,TX, TP	5.928,62	1.644,82	1.204,87	-	439,95	-		4.251,67	2.392,14	-	1.859,53	-	2.299,48	32,13	32,13
1	Vùng miền núi	24,10	-	-	-	-	-		24,10	24,10	-	-	-	-	-	-
a	Cây lúa	24,10	-	-	-	-	-		24,10	24,10		-	-	-	-	-
b	Cây màu	-	-	-	-	-	-		-	-		-	-	-	-	-
d	Thủy sản	-	-	-	-	-	-		-	-		-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng	5.904,52	1.644,82	1.204,87	-	439,95	-		4.227,57	2.368,04	-	1.859,53	-	2.299,48	32,13	32,13
a	Cây lúa	3.210,50	554,55	517,15	-	37,40	-		2.655,95	1.252,06	-	1.403,89	-	1.441,29	-	-
b	Cây màu	2.694,02	1.090,27	687,72	-	402,55	-		1.571,62	1.115,98	-	455,64	-	858,19	32,13	32,13
d	Thủy sản	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-
e	Muối	-	-						-	-				-	-	
B1	Huyện An Lão	-	-	-	-	-			-	-	-	-		-	-	-
1	Vùng miền núi	-	-	-	-	-			-	-	-	-		-	-	-
a	Cây lúa	-	-						-					-		
b	Cây màu	-	-						-					-		
d	Thủy sản	-	-	-					-					-		
2	Vùng đồng bằng	-	-	-	-	-			-	-	-	-		-	-	-
a	Cây lúa	-	-						-					-		

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực						Biện pháp trọng lực						TL kết hợp DL hỗ trợ	
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn
b	Cây màu	-	-						-					-		
d	Thủy sản	-	-						-							
B2	Huyện Vĩnh Thạnh	41,10	10,00	10,00	-	-			31,10	24,10	-	7,00	-	7,00	-	-
1	Vùng miền núi	24,10	-	-	-	-			24,10	24,10	-	-	-	-	-	-
a	Cây lúa	24,10	-						24,10	24,10						
b	Cây màu	-	-						-							
d	Thủy sản	-	-						-					-		
2	Vùng đồng bằng	17,00	10,00	10,00	-	-			7,00	-	-	7,00	-	7,00	-	-
a	Cây lúa	-	-						-					-		
b	Cây màu	17,00	10,00	10,00					7,00			7,00		7,00		
d	Thủy sản	-	-						-							
B3	Huyện Vân Canh	146,54	79,58	79,58	-	-			66,96	66,96	-	-		-	-	-
1	Vùng miền núi	-	-	-	-	-			-	-	-	-		-	-	-
a	Cây lúa	-	-						-					-		
b	Cây màu	-	-						-					-		
2	Vùng đồng bằng	146,54	79,58	79,58	-	-			66,96	66,96	-	-		-	-	-
a	Cây lúa	146,54	79,58	79,58					66,96	66,96				-		
b	Cây màu	-	-						-					-		
	Thủy sản	-	-						-							
B4	Huyện Hoài Ân	292,15	135,48	135,48	-	-			156,67	156,67	-	-		-	-	-
1	Vùng miền núi	-	-	-	-	-			-	-	-	-		-	-	-
a	Cây lúa	-	-						-					-		
b	Cây màu	-	-						-					-		
2	Vùng đồng bằng	292,15	135,48	135,48	-	-			156,67	156,67	-	-		-	-	-
a	Cây lúa	-	-						-					-	-	
b	Cây màu	292,15	135,48	135,48					156,67	156,67				-	-	
B5	Huyện Tây Sơn	538,90	398,90	171,40	-	227,50			140,00	-	-	140,00		367,50	-	-
1	Vùng miền núi	-	-	-	-	-			-	-	-	-		-	-	-
a	Cây lúa	-	-						-					-		
b	Cây màu	-	-						-					-		
2	Vùng đồng bằng	538,90	398,90	171,40	-	227,50			140,00	-	-	140,00		367,50	-	-
a	Cây lúa	-	-						-					-		
b	Cây màu	538,90	398,90	171,40		227,50			140,00			140,00		367,50		

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực						Biện pháp trọng lực						TL kết hợp DL hỗ trợ	
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn
B6	Thị xã Hoài Nhơn	1.038,62	176,29	176,29	-	-	-		862,33	862,33	-	-	-	-	-	-
1	Vùng miền núi	-	-	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng	1.038,62	176,29	176,29	-	-	-		862,33	862,33	-	-	-	-	-	-
a	Cây lúa	165,43	26,55	26,55					138,88	138,88				-	-	
b	Cây màu	873,19	149,74	149,74					723,45	723,45				-	-	
c	Thủy sản	-	-						-				-	-	-	
B7	Huyện Phù Mỹ	2.709,95	318,40	304,60	-	13,80	-		2.391,55	835,36	-	1.556,19	-	1.569,99	-	-
1	Vùng miền núi	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng	2.709,95	318,40	304,60	-	13,80	-		2.391,55	835,36	-	1.556,19	-	1.569,99	-	-
a	Cây lúa	2.274,93	298,62	298,62		-			1.976,31	661,54		1.314,77		1.314,77		
b	Cây màu	435,02	19,78	5,98		13,80			415,24	173,82		241,42		255,22		
c	Muối	-	-						-					-		
B8	Huyện Phù Cát	775,76	172,70	172,70	-	-			603,06	446,72	-	156,34	-	156,34	-	-
1	Vùng miền núi	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng	775,76	172,70	172,70	-	-			603,06	446,72	-	156,34		156,34	-	-
a	Cây lúa	586,20	112,40	112,40					473,80	384,68		89,12		89,12	-	
b	Cây màu	189,56	60,30	60,30					129,26	62,04		67,22		67,22	-	
B9	Huyện Tuy Phước	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-
B10	Thị xã An Nhơn	303,09	303,09	104,44	-	198,65	-		-	-	-	-	-	198,65	-	-
1	Vùng miền núi	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng	303,09	303,09	104,44	-	198,65	-		-	-	-	-	-	198,65	-	-
a	Cây lúa	37,40	37,40	-		37,40			-					37,40		
b	Cây màu	265,69	265,69	104,44		161,25			-					161,25		
B11	TP Quy Nhơn	82,51	50,38	50,38	-	-	-		-	-	-	-	-	-	32,13	32,13
1	Vùng miền núi	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng	82,51	50,38	50,38	-	-	-		-	-	-	-	-	-	32,13	32,13
a	Cây lúa	-	-	-					-					-	-	-
b	Cây màu	82,51	50,38	50,38					-					-	32,13	32,13
C	Cộng toàn tỉnh	8.605,91	1.680,32	1.240,37	-	439,95	-	-	6.893,46	2.734,45	2.299,48	1.859,53	-	4.598,96	32,13	32,13
1	Vùng miền núi	80,10	-	-	-	-	-	-	80,10	80,10	-	-	-	-	-	-
a	Cây lúa	24,10	-	-	-	-	-	-	24,10	24,10	-	-	-	-	-	
b	Cây màu	56,00	-	-	-	-	-	-	56,00	56,00	-	-	-	-	-	
2	Vùng đồng bằng	8.525,81	1.680,32	1.240,37	-	439,95	-	-	6.813,36	2.654,35	2.299,48	1.859,53	-	4.598,96	32,13	32,13

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực						Biện pháp trọng lực						TL kết hợp DL hỗ trợ	
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn
a	Cây lúa	4.736,79	554,55	517,15	-	37,40	-	-	4.182,24	1.337,06	1.441,29	1.403,89	-	2.882,58	-	-
b	Cây màu	3.789,02	1.125,77	723,22	-	402,55	-	-	2.631,12	1.317,29	858,19	455,64	-	1.716,38	32,13	32,13

Ghi chú :

- Lập bảng theo từng vụ Đông Xuân, Hè Thu, Mùa và tổng hợp thành bảng cả năm 2021; tổng hợp riêng cho vùng miền núi và vùng đồng bằng;
- Các xã miền núi theo Quyết định số 861/2021/QĐ-TTg, ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã miền núi giai đoạn 2021-2025;
- Cây màu gồm: Diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ Đông; cây công nghiệp gồm: cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu;
- Cột (7) diện tích tạo nguồn bậc 2 của địa phương tính riêng vì đơn giá bậc 2 x1,2 giá gốc, do vậy cột (4)= (5)+(6)+(7)+(8)
- Biện pháp động lực là tưới bằng bơm điện, bơm dầu; Biện pháp trọng lực: Tưới bằng hồ chứa, đập dâng (kiến cổ hoặc đập bồi);
- Biện pháp trọng lực kết hợp động lực: Tưới bằng hồ chứa, đập dâng có hỗ trợ bơm điện hoặc bơm dầu
- Diện tích được tạo nguồn từ bậc 2 trở lên là diện tích sử dụng thêm ít nhất 2 giải pháp công trình để lấy nước từ CTTL đầu nguồn (theo hướng dẫn Văn bản số 5962/BNN-TCTL ngày 29/7/2014);
- Tổng diện tích các huyện, thị xã, thành phố có tính phần diện tích nhận tạo nguồn từ Công ty TNHH KT CTTL Bình Định;
- Tổng diện tích cả tỉnh = Diện tích Công ty + Diện tích địa phương - Diện tích tạo nguồn (do Công ty tạo nguồn),